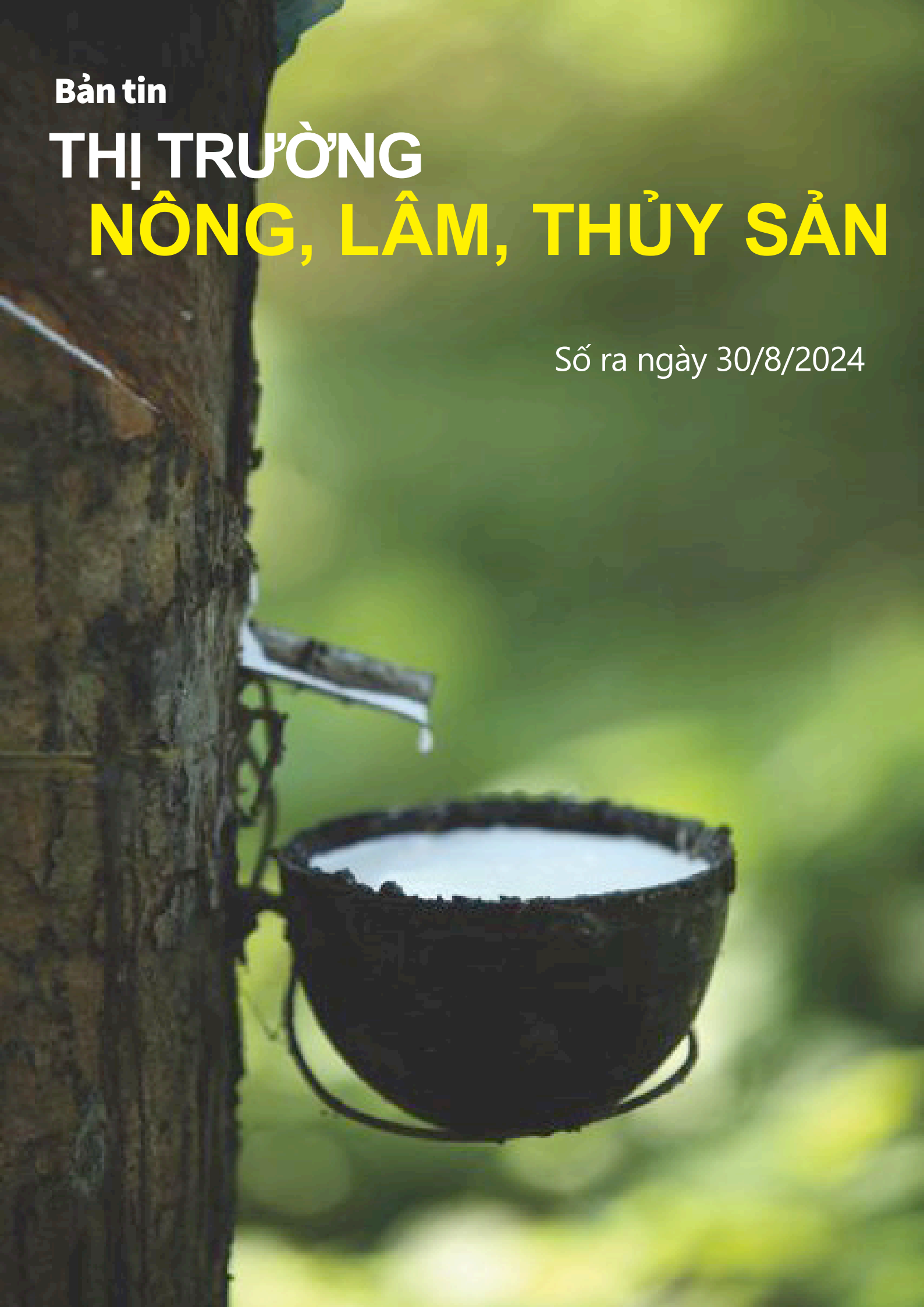


Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 30/8/2024



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG CHÈ	15
THỊ TRƯỜNG THỊT	19
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	23
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	26
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	30

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Tháng 8/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á tăng mạnh do lo ngại nguồn cung giảm và dữ liệu cho thấy kinh tế Trung Quốc cải thiện. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), 7 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu tăng 0,7%, trong khi tiêu thụ tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2023.

▶ Cà phê: Cuối tháng 8/2024, giá cà phê thế giới tăng lên mức kỷ lục trong 13 năm.

▶ Chè: Giá bán lẻ chè tại Nga ở mức cao, giá chè đen là 1.243,4 Rub (14 USD)/kg và 1.349,8 Rub/kg đối với chè xanh. 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 140,47 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2023.

▶ Thịt: Sản lượng thịt lợn thế giới được dự báo đạt 131,1 triệu tấn vào năm 2033, tăng 7,6% so với mức ước tính trung bình trong giai đoạn 2021-2023.

▶ Thủy sản: Tiêu thụ thủy sản tại Mỹ giảm do áp lực kinh tế và những lo ngại về thị trường việc làm khiến người tiêu dùng có xu hướng mua các loại thực phẩm chế biến sẵn. Ngành tôm Pê-ru đối mặt với nhiều khó khăn.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 13,1 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 996 triệu USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ **Cao su:** Ước tính xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 8/2024 giảm 10,1% về lượng, nhưng tăng 14% về trị giá so với tháng 8/2023. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023.

▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm từ 2.300 – 2.800 đồng/kg so với cuối tháng 7/2024. Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tháng 8/2024 đạt 5.293 USD/tấn, tăng 73,4% so với tháng 8/2023. 6 tháng đầu năm 2024, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2023.

▶ **Chè:** Xuất khẩu chè của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 92,28 nghìn tấn, trị giá 162,01 triệu USD, tăng 30,3% về lượng và tăng 30,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ trong nửa đầu năm 2024, cung cấp 5,8%

tổng lượng chè nhập khẩu vào nước này, tăng so với mức 3,6% của cùng kỳ năm 2023.

▶ **Thịt:** Trong tháng 8/2024, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước có xu hướng giảm so với tháng 7/2024. 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 9,5% về lượng; nhập khẩu thịt lợn giảm 9,7% về lượng.

▶ **Thủy sản:** Xuất khẩu tôm, cá tra, basa, cá ngừ của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng khả quan. Thủy sản của Việt Nam chiếm 11,4% về lượng và chiếm 8,7% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của thị trường Đài Loan.

▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tháng 8/2024 ước tính đạt 1,35 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 8/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á tăng mạnh do lo ngại nguồn cung giảm và dữ liệu cho thấy kinh tế Trung Quốc cải thiện.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), 7 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu tăng 0,7%, trong khi tiêu thụ tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8/2024 giảm 10,1% về lượng, nhưng tăng 14% về trị giá so với tháng 8/2023.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023.

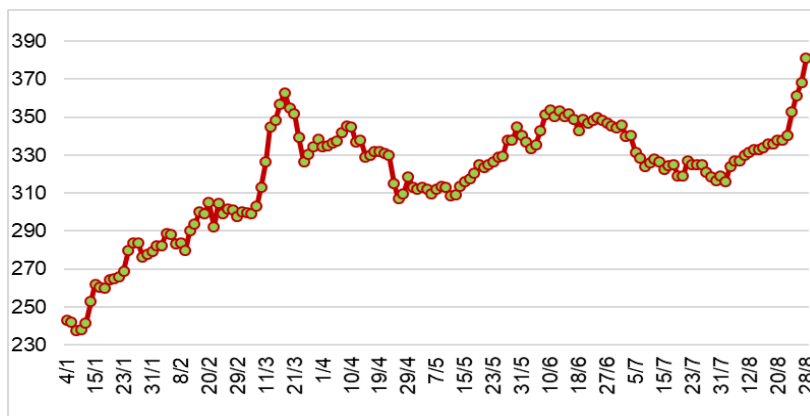
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 8/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á tăng mạnh do lo ngại về nguồn cung từ Thái Lan chậm lại do thời tiết bất lợi, trong khi triển vọng phục hồi kinh tế của Trung Quốc và nhu cầu từ châu Âu cũng như Hoa Kỳ bắt đầu phục hồi. Kinh tế Trung Quốc có tín hiệu khả quan khi lợi nhuận trong lĩnh vực công nghiệp của nước tháng tháng 7/2024 tăng nhanh. Bên cạnh đó, việc thiếu hụt nguồn cung cao su nội địa của Ấn Độ buộc nước này phải tăng nhập khẩu, khiến tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu trở nên căng thẳng hơn. Giá cao su dự kiến sẽ tiếp tục ở mức cao trong thời gian tới.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, giá cao su liên tục tăng mạnh trong tháng 8/2024. Ngày 28/8/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 380,9 Yên/kg (tương đương 2,64 USD/kg), tăng 19,4% so với cuối tháng 7/2024 và tăng 78,3% so với cùng kỳ năm 2023.



Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

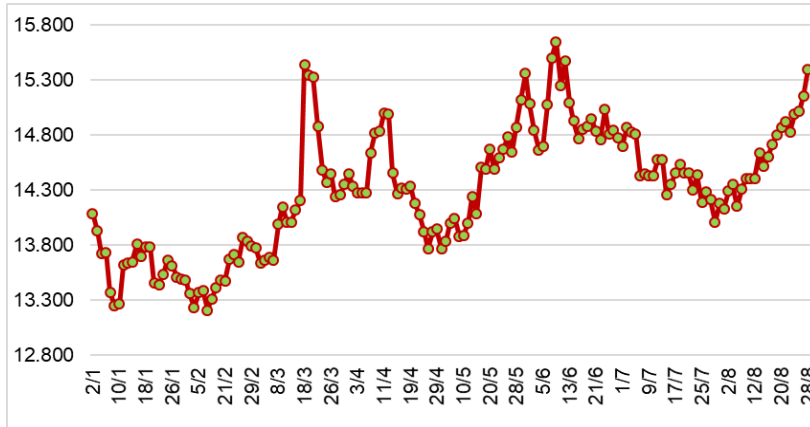


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su cũng trong xu hướng tăng mạnh so với tháng trước. Ngày 28/8/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở

mức 15.400 NDT/tấn (tương đương 2,16 USD/kg), tăng 8,6% so với cuối tháng 7/2024 và tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

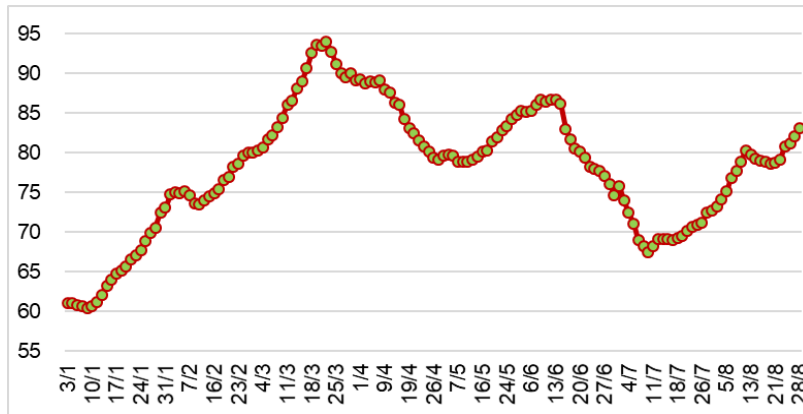


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 trong xu hướng tăng mạnh so với tháng trước. Ngày 28/8/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 83,16 Baht/kg (tương đương 2,45 USD/kg), tăng 14,3% so với cuối tháng 7/2024 và tăng 62,4%

so với cùng kỳ năm 2023. Cơ quan khí tượng Thái Lan cảnh báo về những trận mưa lớn có thể gây ra lũ quét ở Thái Lan từ ngày 28/8/2024 - 02/9/2024.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo tháng 7/2024 của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 1,29 triệu tấn trong tháng 7/2024, tăng 8,6% so với tháng 6/2024 và tăng 0,1% so với tháng 7/2023. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt khoảng 7,16 triệu tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2023.

năm 2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu dự kiến đạt 14,38 triệu tấn, tăng 0,4% so với năm 2023. Trong đó, sản lượng của Thái Lan dự kiến giảm 0,5%; In-đô-nê-xi-a giảm 5,1%; Việt Nam giảm 2,1%; trong khi sản lượng của Trung Quốc dự kiến tăng 7,3%; Ấn Độ tăng 6%; Ma-lai-xi-a tăng 0,6% và các thị trường khác tăng 4,9%.

Tiêu thụ cao su tự nhiên dự kiến đạt 1,31 triệu tấn trong tháng 7/2024, tăng 2,7% so với tháng 6/2024 và tăng 1,3% so với tháng 7/2023. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024, tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu đạt khoảng 9,02 triệu tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2023. Điều này khiến thị trường toàn cầu thiếu hụt tới 1,86 triệu tấn cao su tự nhiên trong 7 tháng đầu năm 2024.

Tiêu thụ cao su tự nhiên toàn cầu năm 2024 dự kiến đạt gần 15,66 triệu tấn, tăng 2,3% so với năm 2023. Trong đó, nhu cầu của Trung Quốc dự kiến tăng 3,6%; Ấn Độ tăng 3%; Thái Lan tăng 1%; Ma-lai-xi-a tăng 54,7%; trong khi Việt Nam giảm 1% và các thị trường khác dự kiến giảm 3,7%.

ANRPC đã điều chỉnh dự báo triển vọng thị trường cao su tự nhiên toàn cầu trong năm 2024 so với dự đoán đưa ra trước đó. ANRPC dự báo,

Qua đó cho thấy, thị trường cao su toàn cầu thiếu hụt tới 1,28 triệu tấn cao su tự nhiên trong năm 2024, cao hơn mức 1,12 triệu tấn mà Hiệp hội này dự báo vào tháng 5/2024. ANRPC cũng cảnh báo tình trạng thiếu hụt nguồn cung cao su tự nhiên trên toàn cầu có thể kéo dài đến năm 2028.

Báo cáo chỉ ra rằng mặc dù nguồn cung thất chặt đã đẩy giá cao su tăng, tâm lý thị trường vẫn suy giảm do các yếu tố như quyết định giữ lãi suất không đổi của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ, lo ngại về nguy cơ suy thoái kinh tế Hoa Kỳ và đồng USD suy yếu, khiến gây áp lực giảm giá trên thị trường giao ngay và tương lai.

Bờ Biển Ngà: Trong 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt 794,83 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2023. Bờ Biển Ngà là nhà sản xuất cao su tự nhiên chính ở châu Phi. Cao su của Bờ Biển Ngà được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức...

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2024, giá mủ cao su nguyên liệu tại các tỉnh, thành phố trên cả nước tăng so với tháng trước. Tại các công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 375-400 đồng/TSC, tăng khoảng 10-15 đồng/TSC so với tháng trước. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng thu mua ở mức 360-400

đồng/TSC, tăng 10-15 đồng/TSC so với tháng trước. Công ty Cao su Mang Yang báo giá thu mua ở mức 375-382 đồng/TSC, tăng 10-13 đồng/TSC so với tháng trước. Công ty Cao su Bà Rịa thu mua ở mức 385-395 đồng/TSC, tăng 10 đồng/TSC so với cuối tháng 7/2024.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 8/2024 đạt khoảng 200 nghìn tấn, trị giá 327 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với tháng 7/2024; So với tháng 8/2023 giảm 10,1% về lượng, nhưng tăng 14% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su ở mức 1.637 USD/tấn, giảm 1,1% so với tháng 7/2024, nhưng tăng 26,8% so với tháng 8/2023. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,11 triệu tấn, trị giá 1,74 tỷ USD, giảm 8% về lượng, nhưng tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 55,31% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 504,8 nghìn tấn, trị giá 781,18 triệu USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,63% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 502,93 nghìn tấn, trị giá 775,77 triệu USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tuy sản lượng xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm đáng kể, nhưng kim ngạch xuất khẩu vẫn tăng là nhờ giá xuất khẩu cao su thời gian qua luôn ở mức cao. Theo Hiệp hội Cao su Việt Nam, hiện Việt Nam có diện tích trồng cây cao su khoảng 910 ngàn ha, với sản lượng mủ đạt 1,3 triệu tấn mỗi năm. Với kết quả đạt được trong 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su cả năm 2024 dự báo sẽ đạt khoảng 3-3,2 tỷ USD, tăng 200-400 triệu USD so với năm 2023.

Đáng chú ý, trong 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023 như: Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, SVR CV50, cao su tái sinh, SVR 5, Skim block... Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn sụt giảm so với cùng kỳ năm 2023, trong đó đáng chú ý như: RSS3, SVR 20, RSS1, cao su tổng hợp...

Trong 7 tháng đầu năm 2024, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, SVR CV50, SVR 20... Trong đó, hỗn hợp

Về giá xuất khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu phần lớn các chủng loại cao su đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023 như: RSS1 tăng 26,9%; Latex tăng 26,3%; Skim block tăng 25%; RSS3 tăng 23%; SVR 10 tăng 18,9%; SVR 5 tăng 18,7%; SVR CV50 tăng 18,3%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	7 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2024
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	504.803	781.183	1.548	-23,2	-12,7	13,6	66,59	55,31
Latex	125.612	154.600	1.231	34	69,2	26,3	9,5	13,76
SVR 10	98.521	160.468	1.629	49,3	77,5	18,9	6,69	10,79
SVR 3L	69.803	123.155	1.764	16,3	36,3	17,2	6,09	7,65

Mặt hàng	7 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2024
SVR CV60	38.183	70.510	1.847	1,4	18,6	17	3,82	4,18
RSS3	25.728	47.536	1.848	-1,8	20,8	23	2,66	2,82
SVR CV50	11.218	21.085	1.880	44,3	70,7	18,3	0,79	1,23
SVR 20	10.181	16.072	1.579	-10,4	3,4	15,4	1,15	1,12
Cao su tái sinh	7.027	4.853	691	17,3	28,9	9,9	0,61	0,77
RSS1	5.545	11.031	1.989	-6	19,3	26,9	0,6	0,61
Cao su tổng hợp	5.221	11.731	2.247	-46	-46,3	-0,7	0,98	0,57
SVR 5	2.863	5.257	1.836	116,9	157,5	18,7	0,13	0,31
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	1.835	3.763	2.051	30,2	27,8	-1,8	0,14	0,2
Skim block	795	1.001	1.259	68,1	110	25	0,05	0,09
RSS4	548	924	1.687	82,7	107,1	13,4	0,03	0,06
SVR CV40	430	813	1.890	25,4	47,7	17,8	0,03	0,05
RSS5	140	244	1.746	600	725,7	18	0	0,02
CSR 5	84	147	1.747				-	0,01
Cao su dạng Crếp	3	85	28.303	-40	156,3	327,2	0	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA EU TỪ CÁC THỊ NGOẠI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 6 tháng đầu năm 2024, EU nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) từ các thị trường ngoại khối đạt 1,21 triệu tấn, trị giá 2,48 tỷ Eur (tương đương 2,76 tỷ USD), tăng 8,6% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong các nguồn cung ngoại khối thì Bồ Đào Nha, Thái Lan, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho EU.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Bồ Đào Nha là thị trường ngoại khối cung cấp cao su lớn nhất cho EU, đạt 180,53 nghìn tấn, trị giá 283,54 triệu Eur (tương đương 315,49 triệu USD), tăng 26,3% về lượng và tăng 32,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Tiếp theo là Thái Lan đạt 164,31 nghìn tấn, trị giá 311,87 triệu Eur (tương đương 347,02 triệu USD), tăng 11,8% về lượng và tăng 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường ngoại khối cung cấp cao su lớn thứ 11 cho EU với 33,9 nghìn tấn, trị giá 53,55 triệu Eur (tương đương 59,59 triệu USD), giảm 0,7% về lượng, nhưng tăng 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của EU từ thị trường ngoại khối chiếm 2,8%, thấp hơn so với mức 3,06% của cùng kỳ năm 2023.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam vẫn đứng thứ 4 trong số các nước ASEAN về thị phần cao su tại EU. Xuất khẩu cao su của Việt Nam sang EU chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường, đặc biệt là từ Bồ Đào Nha (chiếm 14,9%); Thái Lan (chiếm 13,56%), In-đô-nê-xi-a (chiếm 9,87% tổng lượng nhập khẩu cao su của EU).

Thị trường ngoại khối cung cấp cao su cho EU trong 6 tháng đầu năm 2024 (Tỷ giá: 1 Eur = 1,1127 USD)

Thị trường	6 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024
EU nhập khẩu từ ngoại khối	1.211.491	2.480.056	2.759.559	8,6	1,5	100	100
Bồ Đào Nha	180.533	283.540	315.495	26,3	32,6	12,82	14,90

Thị trường	6 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024
Thái Lan	164.312	311.873	347.021	11,8	13,0	13,18	13,56
Mỹ	134.025	378.499	421.156	28,8	11,4	9,33	11,06
Indonesia	119.553	215.834	240.158	-9,7	-15,4	11,87	9,87
Nga	89.743	110.794	123.280	36,5	-8,0	5,90	7,41
Anh	73.023	205.616	228.789	19,8	14,1	5,47	6,03
Hàn Quốc	68.527	153.819	171.154	-5,6	-9,1	6,51	5,66
Malaysia	56.764	93.474	104.009	-2,7	-3,5	5,23	4,69
Nhật Bản	54.727	192.993	214.744	10,2	-3,7	4,45	4,52
Trung Quốc	48.684	109.676	122.036	20,0	4,6	3,64	4,02
Việt Nam	33.906	53.556	59.592	-0,7	9,4	3,06	2,80
Thị trường khác	187.694	370.382	412.124	-9,2	-15,2	18,54	15,49

Nguồn: Eurostat

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2024, EU nhập khẩu từ các thị trường ngoại khối chủ yếu là các mặt hàng cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su tái sinh và cao su hỗn hợp, trong đó lượng cao su tự nhiên và cao su tổng hợp đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, EU nhập khẩu 565,87 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001) từ thị trường ngoại khối, trị giá 942,77 triệu Eur (tương đương 1,05 tỷ USD), tăng 6,9% về lượng và tăng 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Bờ Biển Ngà, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 5 thị trường ngoại khối lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho EU. Trừ Bờ Biển Ngà và Thái Lan, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ 3 thị trường

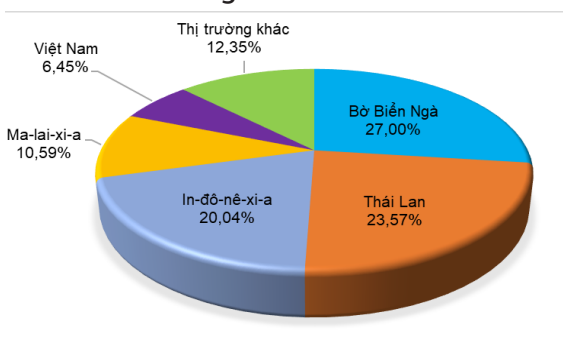
còn lại đều giảm trong 6 tháng đầu năm 2024.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho EU, với 33,85 nghìn tấn, trị giá 53,22 triệu Eur (tương đương 59,22 triệu USD), giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 5,98%, thấp hơn so với mức 6,45% của cùng kỳ năm 2023.

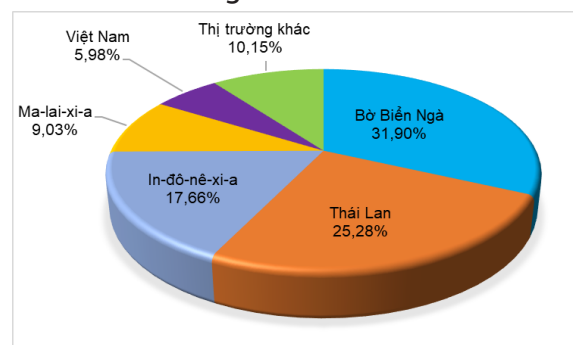
Cơ cấu thị trường ngoại khối cung cấp cao su tự nhiên cho EU trong 6 tháng đầu năm 2024 có sự thay đổi khi thị phần cao su tự nhiên của Bờ Biển Ngà, Thái Lan tăng; trong khi thị phần của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam giảm mạnh.

Cơ cấu thị trường ngoại khối cung cấp cao su tự nhiên cho EU (tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2023



6 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Eurostat

Trong 6 tháng đầu năm 2024, EU nhập khẩu 591,86 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002) từ các thị trường ngoại khối, trị giá 1,35 tỷ Eur (tương đương 1,5 tỷ USD), tăng 12,1% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Hoa Kỳ, Nga, Hàn Quốc, Anh và Nhật Bản là 5 thị trường ngoại khối cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho

EU. Trừ Hàn Quốc, nhập khẩu cao su tổng hợp của EU từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023. 6 tháng đầu năm 2024, thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Nga, Anh tăng; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Nhật Bản giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm 0,01% trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoại khối.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Cuối tháng 8/2024, giá cà phê thế giới tăng mạnh lên mức kỷ lục trong 13 năm.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm từ 2.300 – 2.800 đồng/kg so với cuối tháng 7/2024.
- ▶ Theo ước tính, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 8/2024 đạt 5.293 USD/tấn, tăng 73,4% so với tháng 8/2023.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2024, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

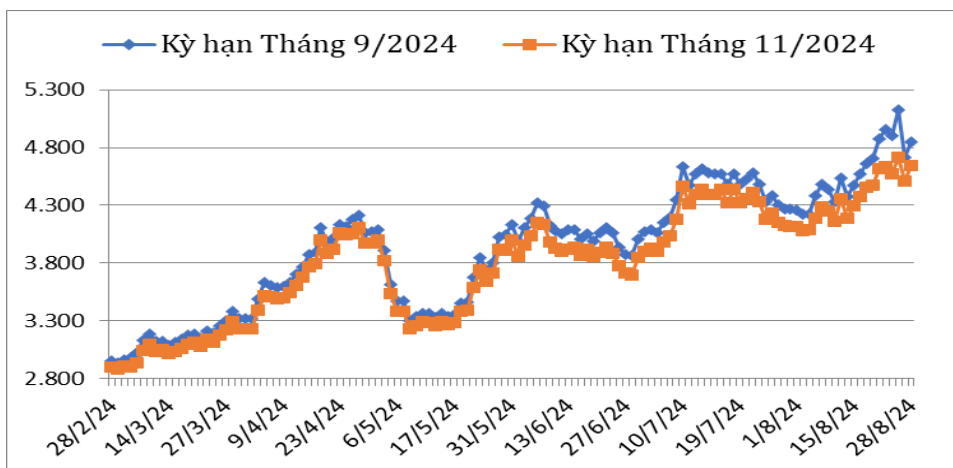
Tháng 8/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên các sàn giao dịch tăng mạnh, liên tục ghi nhận mức cao kỷ lục trong nhiều năm do thời tiết tại Bra-xin và Việt Nam không thuận lợi, ảnh hưởng đến nguồn cung toàn cầu. Bên cạnh đó, cả 3 thành phần quan trọng về đầu cơ trên thị trường (Quý đầu cơ phi thương mại, các công ty Quản lý quỹ và các Quý chỉ số của thị trường) đều tăng vị thế mua ròng khiến giá tăng mạnh. Trong khi, lượng cà phê Arabica tồn kho đã qua phân loại, được nắm giữ trên thị trường New York đến ngày 27/8/2024 giảm 420 bao, xuống còn 843.725 bao.

Dự báo, giá cà phê sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong tháng tới do nguồn cung giảm, nhu cầu tăng. Sản lượng cà phê niên vụ 2024/25 tại Việt Nam dự kiến giảm mạnh, về mức thấp nhất 13 năm. Trong khi đó, thị trường tiêu dùng cà phê chính thống ở Bắc bán cầu đang dần trở lại sau kỳ nghỉ Hè, sẽ góp phần thúc đẩy một số hoạt động giao dịch cà phê thực trong những tháng tới trước thời điểm rang cà phê mùa Đông ở Châu Âu và Hoa Kỳ.



+ Trên sàn giao dịch London, kết thúc phiên giao dịch ngày 28/8/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2024, tháng 11/2024, tháng 1/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 13,6%, 12,9%, 12,6% và 13,2% so với ngày 31/7/2024, lên mức 4.846 USD/tấn; 4.648 USD/tấn, 4.469 USD/tấn và 4.350 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

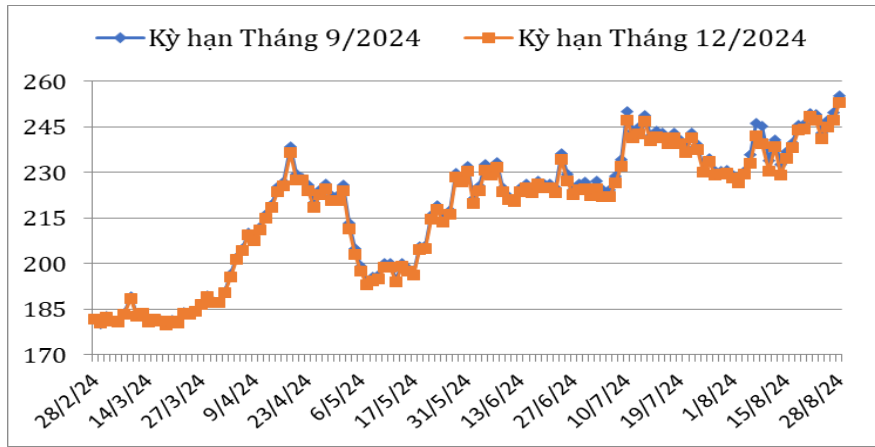


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/8/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2024, tháng 12/2024, tháng 3/2025 và tháng 5/2024 tăng lần lượt 10,6%, 10,2%, 9,9% và 9,7%

so với ngày 31/7/2024, lên mức 255,25 Uscent/lb; 253,13 Uscent/lb, 250,8 Uscent/lb và 248,2 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/8/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2024 và tháng 12/2024 cùng tăng 8,3% so với ngày 31/7/2024, lên mức 313,2 Uscent/

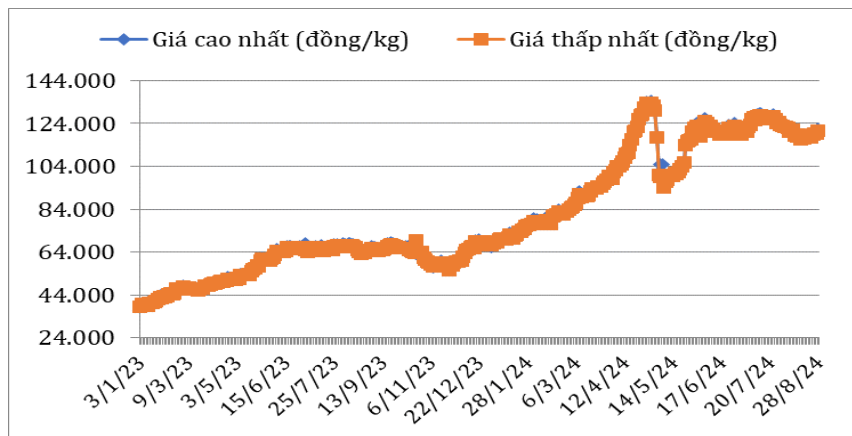
lb và 306,8 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 11% và 11,8% so với ngày 31/7/2024, lên mức 309 Uscent/lb và 307,55 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM

Tháng 8/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm so với cuối tháng 7/2024, bất chấp giá thế giới tăng và nguồn cung hạn chế.

Ngày 28/8/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm từ 2.300 – 2.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với cuối tháng 7/2024, xuống còn 120.600 – 121.400 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



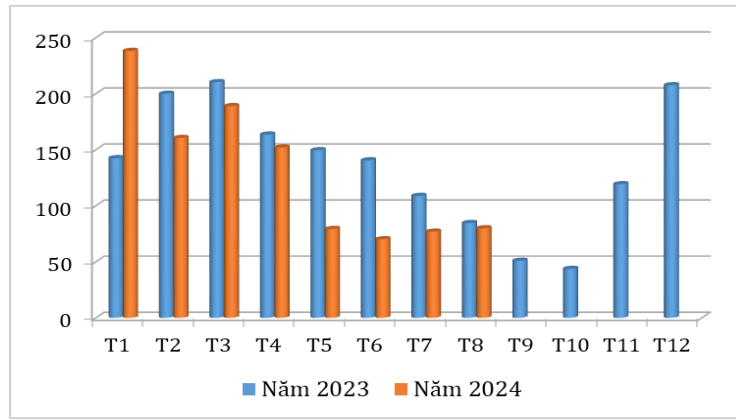
Nguồn: giacaphe.com

THÁNG 8/2024, KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG SO VỚI THÁNG TRƯỚC VÀ TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM NGOÀI

Theo ước tính, tháng 8/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê 80 nghìn tấn, trị giá 423 triệu USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với tháng 7/2024; So với tháng 8/2023 giảm 5,4% về lượng, nhưng tăng 64% về trị giá. Lũy kế 8 tháng

đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 1,06 triệu tấn, trị giá 4,03 tỷ USD, giảm 11,9% về lượng, nhưng tăng 36,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Lượng cà phê xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung ở mức thấp.

Lượng cà phê Việt Nam xuất khẩu qua các tháng năm 2023 – 2024
(ĐVT: nghìn tấn)

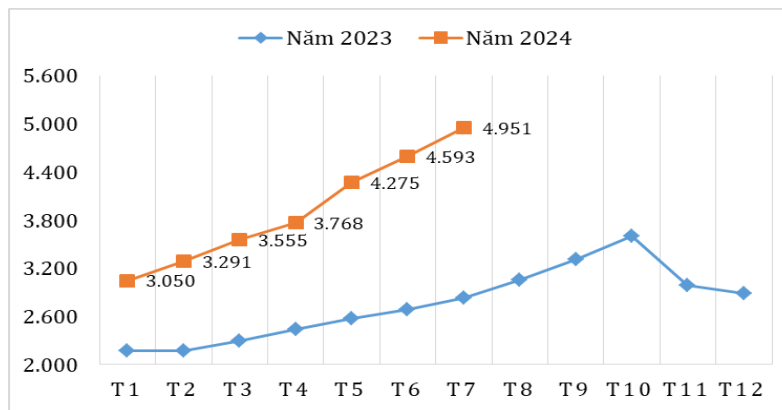


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo ước tính, tháng 8/2024, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 5.293 USD/tấn, tăng 6,9% so với tháng 7/2024 và tăng 73,4% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng

đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt mức 3.805 USD/tấn, tăng 54,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn. Tháng 8/2024 là số liệu ước tính)



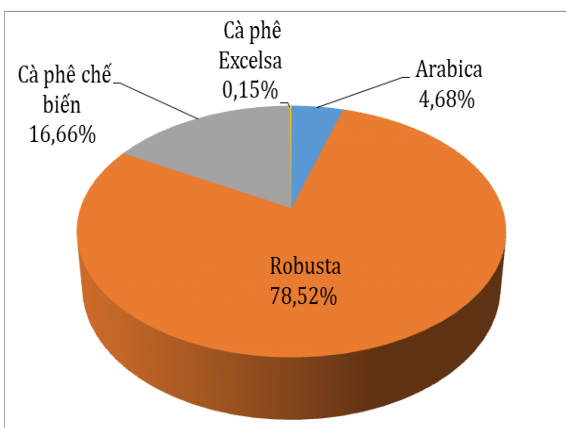
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu chủng loại: Tháng 7/2024, xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê chế biến tăng so với tháng trước; ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica và cà phê Excel giảm. So với tháng

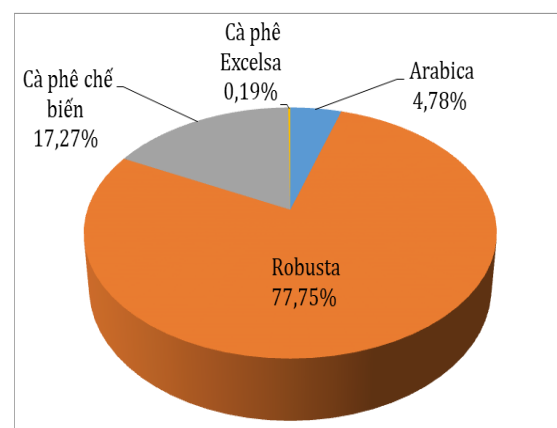
7/2024, xuất khẩu cà phê Robusta giảm về lượng, nhưng vẫn tăng mạnh về trị giá, xuất khẩu các chủng loại cà phê khác đều tăng.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2023



7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 9,6% về lượng, nhưng tăng mạnh 32,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 830,93 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 2,81 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 77,75% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của cả nước trong 7 tháng đầu năm 2024, thấp hơn so với tỷ trọng 78,52% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê Arabica đạt trên 51,18 nghìn tấn, trị giá 171,85 triệu USD, tăng 60,2% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê Arabica chiếm 4,78% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của cả nước trong 7 tháng đầu năm 2024, cao hơn so với tỷ trọng 4,68% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024
(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 7/2024		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	58.127	263.175	-38,7	13,0	830.934	2.807.893	-16,9	32,2
Arabica	5.095	22.161	254,2	312,4	51.182	171.856	60,2	36,4
Cà phê Excelsa	211	1.046	80,8	182,0	1.524	6.831	7,6	84,3
Cà phê chế biến		94.784		37,0		620.640		38,3

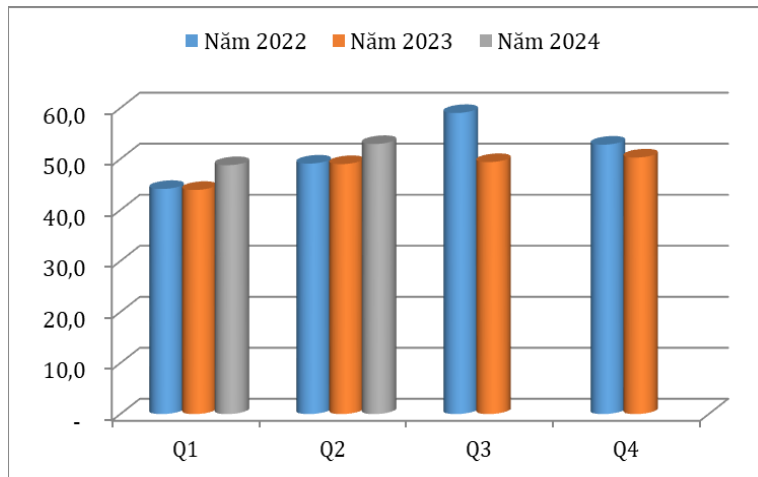
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀN QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 6 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê đạt 101,73 nghìn tấn, trị giá

563,73 triệu USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hàn Quốc nhập khẩu cà phê qua các quý giai đoạn 2022 – 2024
(ĐVT: Nghìn tấn)



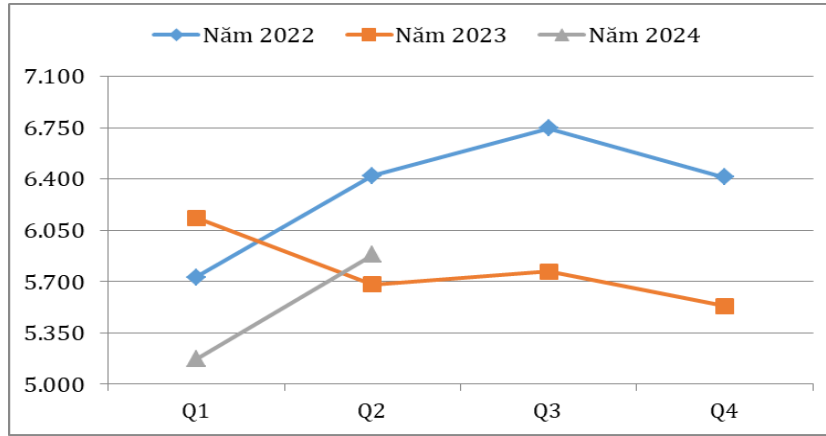
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



Về giá nhập khẩu:

6 tháng đầu năm 2024, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc đạt mức 5.541 USD/tấn, giảm 6,0% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ hầu hết các nguồn cung lớn giảm, riêng giá nhập khẩu từ Việt Nam tăng 49,7%, lên mức 3.934 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung lớn. Đáng chú ý, nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc từ các thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng trưởng 2 con số.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Hàn Quốc nếu tính theo lượng, và lớn thứ 3 nếu

tính theo trị giá. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Hàn Quốc nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt xấp xỉ 22,58 nghìn tấn, trị giá 69,62 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 58,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy vậy, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc từ thế giới vẫn giảm nhẹ từ 22,88% trong 6 tháng đầu năm 2023 xuống 22,19% trong 6 tháng đầu năm 2024.

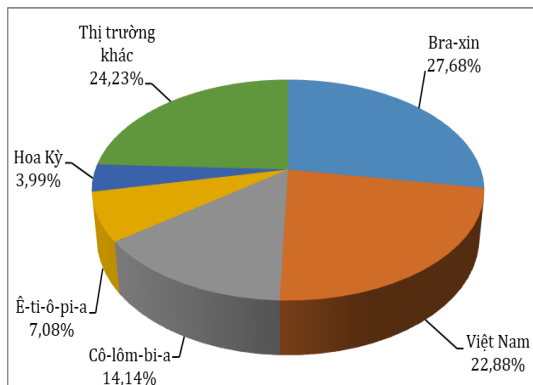
5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	101.730	563.730	5.541	9,5	2,9	-6,0
Bra-xin	30.098	118.402	3.934	17,0	7,9	-7,8
Việt Nam	22.578	69.623	3.084	6,2	58,9	49,7
Cô-lôm-bi-a	14.579	69.781	4.786	10,9	-8,8	-17,8
Ê-ti-ô-pi-a	7.046	40.553	5.756	7,1	2,2	-4,5
Hoa Kỳ	5.749	77.267	13.439	55,0	32,8	-14,3
Thị trường khác	21.679	188.104	8.677	-3,7	-14,5	-11,2

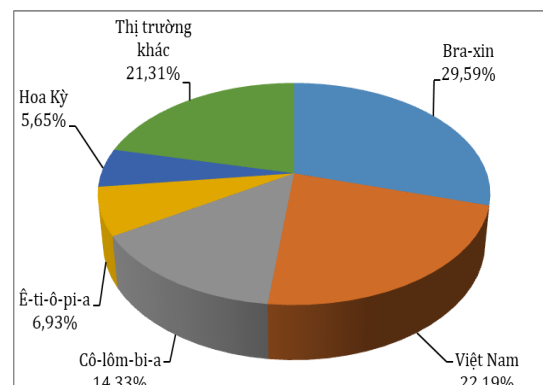
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hàn Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng năm 2023



6 tháng năm 2024



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Giá bán lẻ chè tại Nga ở mức cao, với chè đen là 1.243,4 Rub (14 USD)/kg và 1.349,8 Rub/kg đối với chè xanh.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 140,47 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Xuất khẩu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 92,28 nghìn tấn, trị giá 162,01 triệu USD, tăng 30,3% về lượng và tăng 30,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ trong nửa đầu năm 2024, cung cấp 5,8% tổng lượng chè nhập khẩu vào nước này, tăng so với mức 3,6% của cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Nga: Theo worldteanews, ngành chè Nga đang phải đối mặt với thời kỳ khó khăn do các lệnh trừng phạt. Theo số liệu chính thức từ Cục Thống kê Nhà nước Liên bang Nga (Rosstat), tính đến tháng 7/2024, tỷ lệ lạm phát ở Nga ước tính khoảng 4%, tỷ lệ lạm phát kỷ lục cũng được ghi nhận trong ngành chè của Nga.

Theo báo cáo của Moskovskaya Gazeta, tỷ lệ lạm phát cao và các vấn đề về tỷ giá hối đoái dẫn đến giá chè liên tục tăng trên thị trường Nga. Liên minh Lương thực Nga (Rusprodsoyuz) cho biết, hiện giá bán lẻ trung bình của chè đen tại Nga là 1.243,4 Rub (14 USD)/kg và 1.349,8 Rub/kg đối với chè xanh.

Theo Hiệp hội Chè và Cà phê Nga, hầu hết các nhà phân tích địa phương đều dự đoán sản lượng và tiêu thụ chè ở Nga sẽ giảm trong năm nay. Mặc dù nhu cầu về chè của người Nga vẫn cao, nhưng lượng tiêu thụ chè đã giảm đều đặn kể từ những năm 2010.

Dữ liệu từ cơ quan nghiên cứu INFOLine của Nga cho thấy sản lượng chè của nước này trong năm 2023 đã giảm xuống còn 135.900 tấn (giảm 7,4%) và có khả năng sẽ giảm tiếp trong năm 2024.

Hầu hết nguyên liệu thô để sản xuất chè ở Nga được trồng ở vùng Krasnodar (nằm ở vùng Bắc Kavkaz thuộc miền Nam nước Nga). Năm 2023, tổng sản lượng chè thu hoạch được ở Lãnh thổ Krasnodar đạt 402.300 tấn, giảm 10% so với năm 2022 (446.800 tấn).

Khoảng 60% chè được nhập khẩu vào Nga từ nước ngoài. Nga chủ yếu nhập khẩu lá chè dưới dạng nguyên liệu thô, sau đó đóng gói tại địa phương. Trong đó, 80% lượng hàng nhập khẩu vào Nga đến từ 5 quốc gia: Xri Lan-ca, Ấn Độ, Kê-ni-a, Trung Quốc và Việt Nam. Hiện tại, thị trường chè Nga vẫn phụ thuộc vào nguyên liệu thô nhập khẩu.



Xri Lan-ca: Theo nguồn teasrilanka.org, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 7/2024 đạt 21,35 nghìn tấn, giảm 6,2% so với tháng 7/2023; trong đó, xuất khẩu chè đóng gói và chè rời giảm, ngược lại xuất khẩu chè túi lọc tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè nước này đạt 140,47 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu chè đóng gói, chè hòa tan và chè xanh giảm so với cùng kỳ năm 2023, ngược lại chè số lượng lớn và chè túi lọc tăng.

Giá bình quân chè xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024 của Xri Lan-ca đạt 1.771,45 Rs/kg-FOB, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, giá trung bình các chủng loại chè đều giảm đáng kể nếu tính theo đồng Rs, nhưng tính theo đồng USD giá của tất cả các chủng loại chè đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

7 tháng đầu năm 2024, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc, đạt 17,84 nghìn tấn, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là xuất khẩu tới Nga đạt 15,02 nghìn tấn, tăng 5,6%; Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 14,07 nghìn tấn, tăng 50,1%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 10,59 nghìn tấn, giảm 36,1%; I-ran đạt 7,06 nghìn tấn, tăng 138,3%...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

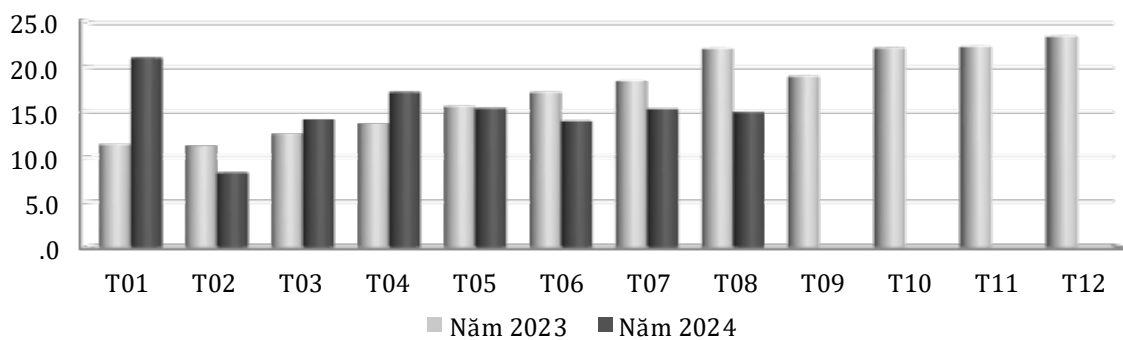
Xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 8/2024 ước tính đạt 15 nghìn tấn, với trị giá 28,62 triệu USD, giảm 2,2% về lượng nhưng tăng 4,2% về trị giá so với tháng 7/2023; Nâng tổng lượng chè xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 92,28 nghìn tấn, với trị giá 162,01 triệu USD, tăng 30,3% về lượng và tăng 30,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 7/2024 đạt 15,33 nghìn tấn, trị giá 27,46 triệu USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với tháng

6/2024, tăng 46,4% về lượng và tăng 49,2% về trị giá so với tháng 7/2023. Giá bình quân chè xuất khẩu trong tháng 7/2024 đạt 1.791 USD/tấn, giảm 7,0% so với tháng 6/2024, nhưng tăng 1,9% so với tháng 7/2023.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 77,28 nghìn tấn, trị giá 133,39 triệu USD, tăng 31,6% về lượng và tăng 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 1.726 USD/tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2023 – 2024 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 8/2024

Tháng 7/2024, xuất khẩu chè sang thị trường lớn nhất là Pa-ki-xtan tăng mạnh 59,6% về lượng và tăng 45,1% về trị giá so với tháng 6/2024; ngược lại, xuất khẩu sang các thị trường I-ran, Đài Loan, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga giảm.

Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2024, Pa-ki-xtan chiếm 28,9% tổng lượng chè xuất khẩu của Việt Nam, đạt 22,37 nghìn tấn, với trị giá 46,99 triệu USD, giảm 3,2% về lượng, nhưng tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang thị trường I-ran trong 7 tháng đầu năm 2024 tăng mạnh hơn 28 lần về lượng và 35 lần về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đưa thị trường này lên vị trí thứ 2, với tỷ trọng chiếm 11,3% về lượng, cao hơn nhiều so với tỷ trọng 0,5% của cùng kỳ năm 2023.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, lượng chè xuất khẩu sang nhiều thị trường khác cũng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023 như: Trung Quốc tăng 239,5%, In-đô-nê-xi-a tăng 92,5%, Hoa Kỳ tăng 72,1%...

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024			So với 7 tháng đầu năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Tổng	77.280	133.388	1.726	31,6	33,5	1,5	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	22.369	46.985	2.100	-3,2	6,4	9,9	28,9	39,3
I-ran	8.767	17.820	2.033	2.723,5	3.415,8	24,5	11,3	0,5
Đài Loan	8.131	13.924	1.712	2,4	6,3	3,7	10,5	13,5
Trung Quốc	7.826	11.313	1.446	239,5	108,9	-38,5	10,1	3,9
In-đô-nê-xi-a	6.303	6.573	1.043	92,5	105,9	7,0	8,2	5,6
Hoa Kỳ	4.615	6.636	1.438	55,5	72,1	10,7	6,0	5,1
Nga	4.079	6.452	1.582	-3,5	-7,8	-4,4	5,3	7,2
Thái Lan	3.559	3.196	898	133,1	91,2	-18,0	4,6	2,6
Ma-lai-xi-a	3.515	2.574	732	42,7	49,7	4,9	4,5	4,2

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024			So với 7 tháng đầu năm 2023 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
I-rắc	1.462	2.344	1.603	-61,7	-59,0	6,9	1,9	6,5
Ấn Độ	1.210	1.730	1.430	-11,1	-2,6	9,5	1,6	2,3
A-rập Xê út	1.027	2.684	2.614	-4,9	-0,7	4,4	1,3	1,8
Thị trường khác	4.416	11.156	2.526	1,3	23,1	21,5	5,7	7,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan



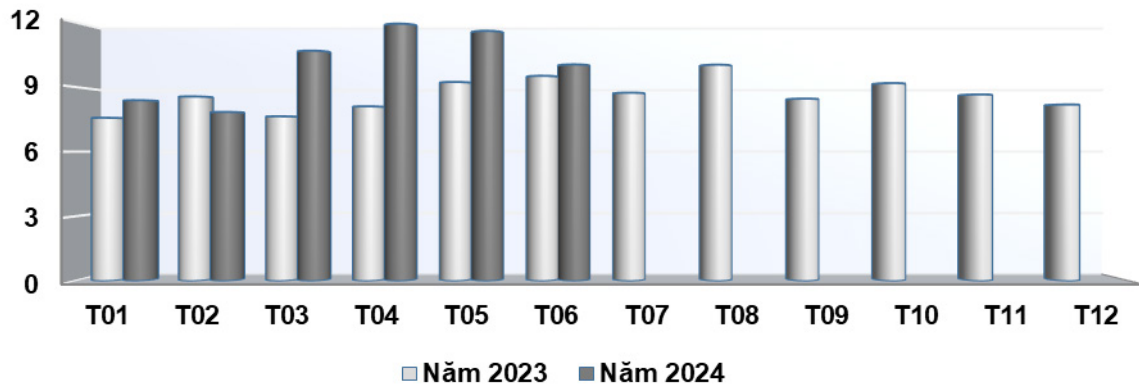
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè (HS 0902) của thị trường Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 60,44 nghìn tấn, với trị giá 262,69 triệu USD, tăng 19,5% về lượng và tăng 15,0% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2023.

Giá bình quân chè nhập khẩu vào Hoa Kỳ trong nửa đầu năm 2024 đạt 4.346 USD/tấn, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng chè (HS 0902) nhập khẩu vào Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2023 – 2024 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

năm 2023.

Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp nhiều nhất chè (HS 0902) cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024, cung cấp 41,0% tổng lượng chè nhập khẩu vào nước này, đạt 24,80 nghìn tấn, với trị giá 30,26 triệu USD, tăng 12,7% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, cung cấp 5,8% trong tổng lượng chè nhập khẩu vào Hoa Kỳ, tăng so với mức 3,6% của cùng kỳ năm 2023, đạt 3,50 nghìn tấn, trị giá 5,05 triệu USD, tăng 91,3% về lượng và tăng 71,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp theo là thị trường Ấn Độ đạt 6,44 nghìn tấn, trị giá 29,65 triệu USD, tăng 23,3% về lượng và tăng 14,7% về trị giá; Trung Quốc đạt 5,54 nghìn tấn, trị giá 26,12 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với 6 tháng đầu

Trái ngược với các thị trường trên, lượng chè nhập khẩu từ các thị trường: Xri Lan-ca, Ma-la-uy, In-đô-nê-xi-a giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Nguồn cung chè (HS 0902) cho thị trường Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	6 tháng đầu năm 2024			So với 6 tháng đầu năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Tổng	60.437	262.690	4.346	19,5	15,0	-3,8	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	24.804	30.260	1.220	12,7	4,6	-7,2	41,0	43,5
Ấn Độ	6.440	29.654	4.605	23,3	14,7	-6,9	10,7	10,3
Trung Quốc	5.540	26.122	4.715	18,2	17,4	-0,6	9,2	9,3
Việt Nam	3.501	5.054	1.444	91,3	71,9	-10,2	5,8	3,6
Xri Lan-ca	2.752	19.708	7.162	-9,3	-5,0	4,7	4,6	6,0
Ma-la-uy	1.790	3.268	1.826	-26,3	-42,8	-22,4	3,0	4,8
Đài Loan	1.684	11.468	6.809	13,6	15,2	1,4	2,8	2,9
Nhật Bản	1.627	55.304	33.996	31,3	25,1	-4,8	2,7	2,4
Ca-na-đa	1.399	13.263	9.482	231,8	34,6	-59,4	2,3	0,8
In-đô-nê-xi-a	1.361	2.095	1.539	-1,5	-19,5	-18,2	2,3	2,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Sản lượng thịt lợn thế giới được dự báo đạt 131,1 triệu tấn vào năm 2033, tăng 7,6% so với mức ước tính trung bình trong giai đoạn 2021-2023.
- ▶ Trong tháng 8/2024, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước có xu hướng giảm so với tháng 7/2024.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 9,5% về lượng; nhập khẩu thịt lợn giảm 9,7% về lượng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo báo cáo Triển vọng nông nghiệp OECD - FAO 2024 - 2033, sản lượng thịt lợn thế giới sẽ đạt 131,1 triệu tấn vào năm 2033, tăng 7,6% so với mức ước tính trung bình trong giai đoạn 2021-2023. Nhập khẩu và xuất khẩu thịt lợn toàn cầu trong 10 năm tới sẽ suy yếu, lần lượt giảm 5,8% và 6,4%. Mức tiêu thụ dự kiến sẽ đạt 131 triệu tấn vào năm 2033, tăng trưởng 7,7% so với mức trung bình 2021-2023 (121,7 triệu tấn).

Về sản lượng thịt lợn, mức tăng trưởng cao nhất vào năm 2033 dự kiến ở Châu Á (tăng 4,8%), tiếp đến Châu Mỹ Latinh tăng 3,8%, Châu Phi tăng 3,1% và Bắc Mỹ tăng 2,6%, trong khi sản lượng thịt lợn tại Châu Âu dự kiến sẽ giảm 3,1%.

Lượng nhập khẩu thịt lợn dự kiến sẽ giảm 18,7% ở Châu Á và Châu Âu giảm 15%, trong khi dự kiến sẽ tăng ở Châu Mỹ Latinh (tăng 9,3%), Châu Phi (tăng 93,8%) và Châu Đại Dương (tăng 28,6%).

Lượng xuất khẩu thịt lợn từ Châu Âu và Châu Mỹ Latinh dự kiến sẽ giảm lần lượt là 14,7% và 12,6% trong giai đoạn được phân tích, trong khi xuất khẩu của Bắc Mỹ dự kiến sẽ tăng 1,6%, đạt 4,83 triệu tấn vào năm 2033.

Những khu vực nổi bật nhất về tốc độ tăng trưởng trong tiêu thụ là Châu Mỹ Latinh tăng 20,2%, Châu Á tăng 8,5% và Bắc Mỹ tăng 8,2%, trong khi tại Châu Âu lượng tiêu thụ dự kiến sẽ giảm 2,4% vào năm 2033.

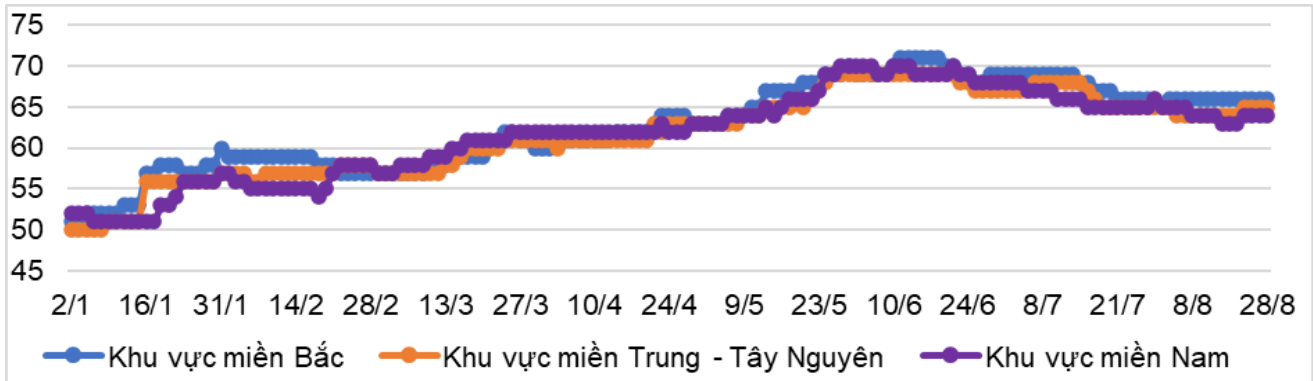


THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 8/2024, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước có xu hướng giảm so với tháng 7/2024. Tại khu vực miền Bắc và Trung - Tây Nguyên, hiện giá lợn hơi dao động trong khoảng 65.000 - 69.000 đồng/kg, giảm 1.000 - 3.000 đồng/kg so với tháng 7/2024. Tại khu vực miền Nam, giá lợn hơi dao động trong khoảng 63.000-65.000 đồng/kg, giảm 2.000 - 3.000 đồng/kg so với tháng 7/2024.

Thị trường thịt trong nước không có biến động lớn, nguồn cung luôn đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng. Đàn lợn của Việt Nam có xu hướng tăng trở lại do chăn nuôi nông hộ chuyển mạnh sang bán công nghiệp, liên kết với doanh nghiệp. Tuy nhiên, dịch tả lợn châu Phi vẫn diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương khiến tình hình chăn nuôi không ổn định, đặc biệt với khu vực hộ gia đình.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu:

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 13,4 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 56,07 triệu USD, tăng 9,5% về lượng, nhưng giảm 2,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

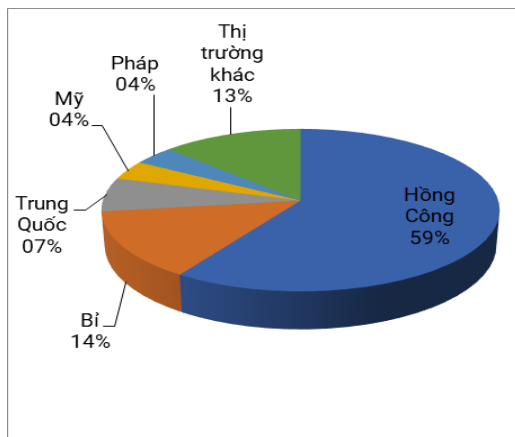
Trong 7 tháng đầu năm 2024, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu tới 31 thị trường. Trong đó, Hồng Công vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 42,1% về lượng và chiếm 59,3% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, đạt 5,6 nghìn tấn, trị giá 33,2 triệu USD, tăng 4,5% về lượng nhưng giảm

1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Sản phẩm thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Công chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

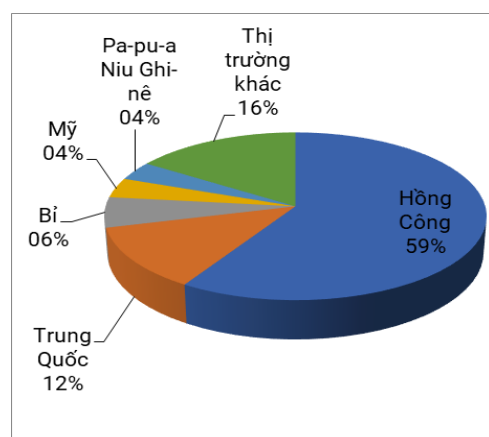
Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt trong 7 tháng đầu năm 2024 tới một số thị trường đạt mức tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023 như: Bỉ, Pháp, Canada, Tây Ban Nha, Lào, Singapore... Trái lại, xuất khẩu tới một số thị trường giảm cả về lượng và trị giá như: Trung Quốc, Malaysia, Campuchia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

7 tháng đầu năm 2024



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2024, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu gồm các chủng loại: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 40,7% về lượng và chiếm 56,6% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 36% về lượng và chiếm 28,2% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 20,1% về lượng và chiếm 13,6% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 3,2% về lượng và chiếm 1,6% về trị giá

trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 5,45 nghìn tấn, trị giá 31,7 triệu USD, giảm 9,7% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu tới thị trường chủ yếu là Hồng Công giảm 8,1% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Còn xuất khẩu sang các thị trường như Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Căm-pu-chia tăng mạnh.

+ Tình hình nhập khẩu:

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu 444,08 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 891,03 triệu USD, tăng 25,6% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

thịt lợn nhất cho Việt Nam vẫn là Ấn Độ, chiếm 21,9% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với 97,2 nghìn tấn, trị giá 319,15 triệu USD, tăng 28,8% về lượng và tăng 43,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ

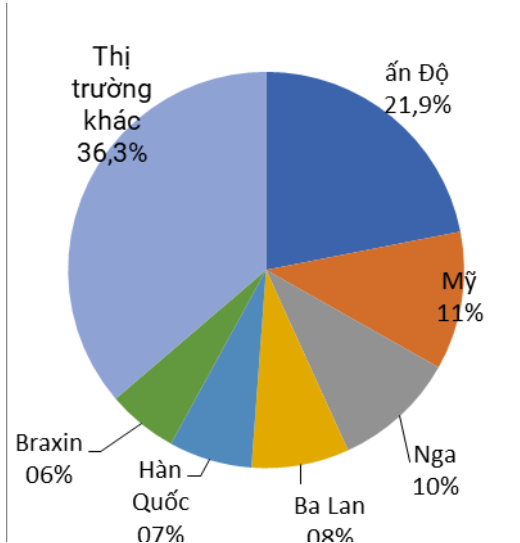
Trong 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt về Việt Nam từ nhiều thị

trường tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023 như: Úc, Ca-na-đa, Ba Lan, Hàn Quốc, Đức, Hà Lan, Ác-hen-ti-na, Y, I-ran, Hồng Công... Trái lại,

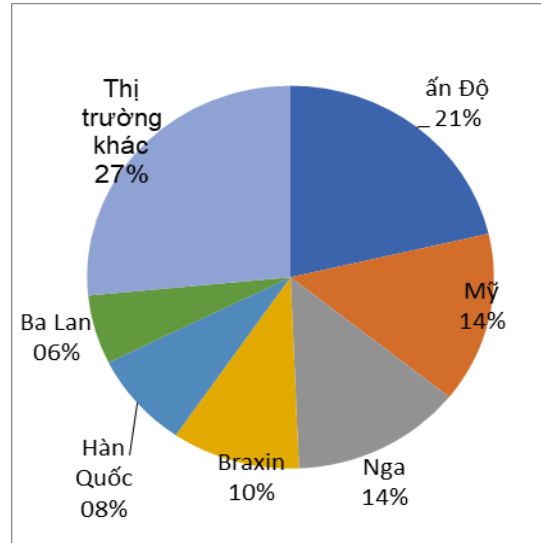
nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt về Việt Nam từ 2 thị trường Nga và Bra-xin giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2024



7 tháng đầu năm 2023



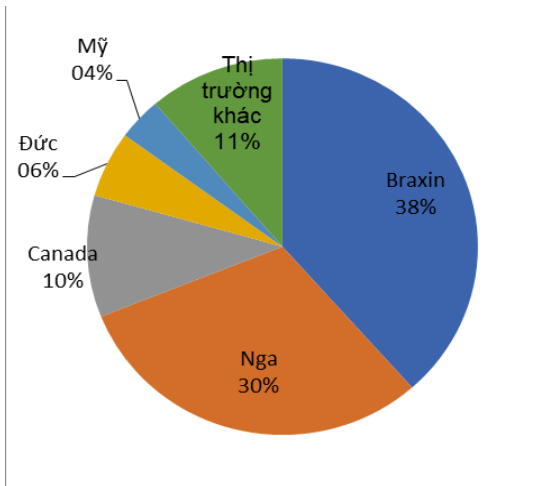
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các chủng loại: thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, hầu hết lượng nhập khẩu các chủng loại tăng, trừ thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh và thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh giảm so với cùng kỳ năm 2023.

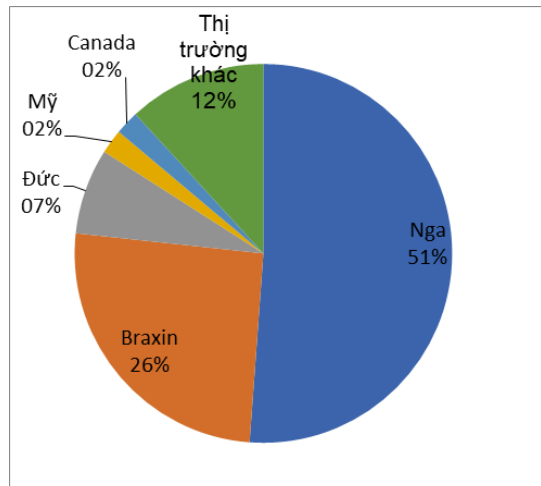
Nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 50,06 nghìn tấn, với trị giá 114,1 triệu USD, giảm 8,5% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam ở mức 2.273 USD/tấn, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2023. Thịt lợn được nhập khẩu từ 30 thị trường trên thế giới, trong đó Bra-xin cung cấp 38,5% trong tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; Nga cung cấp 30,5% và Ca-na-đa cung cấp 10,5%, các thị trường khác cung cấp 20,6%.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2024



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Tiêu thụ thủy sản tại Mỹ giảm do áp lực kinh tế và những lo ngại về thị trường việc làm khiến người tiêu dùng có xu hướng mua các loại thực phẩm chế biến sẵn.*
- ▶ *Ngành tôm Pê-ru đối mặt với nhiều khó khăn.*
- ▶ *Xuất khẩu tôm, cá tra, basa, cá ngừ của Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng khả quan.*
- ▶ *Thủy sản của Việt Nam chiếm 11,4% về lượng và chiếm 8,7% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản vào thị trường Đài Loan.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Mỹ: Theo báo cáo của Công ty 210 Analytics, áp lực kinh tế và những lo ngại về thị trường việc làm đã khiến người tiêu dùng có xu hướng mua các loại thực phẩm chế biến sẵn nhiều hơn, bao gồm các sản phẩm mua về chế biến tại nhà, khiến doanh số thị trường thủy sản bán lẻ giảm.

Tháng 7/2024, doanh số thủy sản tươi tại Mỹ giảm 0,2%, mặc dù khối lượng bán ra tăng 0,7%. Điều này cho thấy người tiêu dùng tìm đến các mặt hàng thủy sản giá rẻ; Thủy sản đông lạnh giảm 3,5% về trị giá và giảm 1,4% về lượng. Trong đó cá thịt trắng đông lạnh giảm 3,3% về trị giá và giảm 3,5% về lượng.

Cá hồi tiếp tục là mặt hàng đứng đầu trên thị trường thủy sản tươi trong tháng 7/2024 với doanh thu đạt 304 triệu USD, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng bán ra tăng 0,7% cho thấy nhu cầu tiêu dùng cá hồi luôn ổn định. Giá bán lẻ cá hồi tươi giảm nhẹ 0,7% so với năm trước. Doanh số bán cua giảm 8% về trị giá và giảm 6,6% về lượng; Tôm tăng nhẹ 0,1% về trị giá và tăng 4,4% về lượng do giá bán lẻ giảm 4,1%. Tôm hùm tăng 10,4% về trị giá và tăng 5,1% về lượng; Cá rô phi giảm 4% về trị giá và giảm 4,7% về lượng.

Với các mặt hàng đông lạnh, doanh số tôm giảm mạnh nhất, chỉ đạt 294 triệu USD, giảm 4,6% về trị giá và giảm 0,8% về lượng; Cá hồi giảm tương ứng 4,2% và 3,8%; cá rô phi giảm 3,2% và 8,8%. Ngược lại, doanh số cá minh thái tăng ấn tượng 7,1% về trị giá và tăng 6,9% về lượng.

- Pê-ru: Theo Hiệp hội Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Pê-ru (SNA) cảnh báo, tình hình hiện tại có thể khiến ngành nuôi tôm biến mất khỏi các hoạt động sản xuất của Pê-ru.

Giá tôm thế giới thấp đang gây khó khăn về tài chính cho nông dân Pê-ru. Trong đó, hơn 70% diện tích canh tác hiện có của Pê-ru hiện không được sử dụng, dẫn đến mất đi động lực kinh tế và việc làm chính thức trong toàn bộ chuỗi giá trị, chủ yếu là ở Tumbes. Nuôi tôm chân trắng

ở vùng Tumbes là một trong những hoạt động sản xuất chính quanh năm, sản lượng tôm ở đây chiếm 90% tổng sản lượng tôm của Pê-ru. Lĩnh vực này đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra ngoại tệ, việc làm chính thức.

Năm 2023, sản lượng tôm của Pê-ru chỉ đạt dưới 33.000 tấn, giảm khoảng 7% so với năm trước. Sản lượng của Pê-ru tiếp tục giảm đáng kể trong 5 tháng đầu năm nay, giảm khoảng 39% so với cùng kỳ năm ngoái. Trị giá xuất khẩu tôm cũng giảm đáng kể. Dự tính đến cuối năm 2024, sản lượng tôm nuôi của Pê-ru sẽ đạt khoảng 21.000 tấn, giảm 46% so với năm 2023.



THÁNG 7/2024 XUẤT KHẨU TÔM, CÁ TRA, BASA VÀ CÁ NGỪ CỦA VIỆT NAM ĐỀU TĂNG TRƯỞNG

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 215,58 nghìn tấn, trị giá 915,95 triệu USD, tăng 22,9% về lượng và tăng 17,77% về trị giá so với tháng 7/2023, chiếm 2,53% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,27 triệu tấn, trị giá 5,32 tỷ USD, tăng 11,81% về lượng và tăng 8,02% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,34% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

đều tăng so với cùng kỳ năm 2023 như: tôm, cá tra, basa, cá ngừ, bột, cua, ghẹ, bạch tuộc, cá chế biến, nghêu, sò, ngao, trứng cá, cá rô phi...

Trong cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm chiếm 17,15% về lượng và 34,44% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 39,61% về lượng và 19,43% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,29% về lượng và 9,74% về trị giá; xuất khẩu cá khô chiếm 3,02% về lượng và 3,25% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,41% về lượng và 3,51% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,82% về lượng và 2,96% về trị giá.

Nhóm hàng thủy sản xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024		So với tháng 7/2023 (%)		7 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	215.576	915.953	22,9	17,77	1.274.315	5.326.539	11,81	8,02
Tôm	40.475	342.384	18,95	18,14	218.500	1.834.359	12,43	9,36
Cá tra, basa	82.991	169.076	35,85	27,91	504.707	1.034.918	21,08	9,16
Cá ngừ	17.355	80.672	35,24	16,03	105.618	519.061	29,62	24,33
Cá đông lạnh	13.768	54.975	-3,76	6,31	94.999	361.077	-6,01	-1,44
Bột	4.497	32.041	16,87	7,73	23.976	179.566	4,39	-1,15
Cua, ghẹ	3.499	31.497	191,96	68,64	16.055	158.441	163,96	78,94
Mực	5.205	31.135	-8,21	-2,96	30.689	187.150	-8,2	-4,82
Cá khô	5.630	26.407	-19,51	4,44	38.499	173.060	-21,44	-6,04
Bạch tuộc	4.021	26.349	11,95	3,6	23.176	157.854	13,04	5,78
Cá chế biến	4.439	20.363	20,47	3,17	26.790	141.140	10,63	7,26
Chả cá	11.598	22.609	10,59	1,57	70.162	139.026	-1,05	-9,81
Cá hồi	1.964	19.623	-8,57	-1,4	12.288	129.902	-0,39	3,63
Nghêu, sò, ngao	6.334	10.645	49,06	46,29	33.147	56.368	17,66	16,67
Thân mềm	1.314	6.812	220,83	424,47	6.675	28.692	57,54	91,96
Cá trích	2.609	6.121	296,54	94,29	6.104	18.245	-8,78	-15,11
Cá tuyết	892	5.640	38,22	34,12	5.314	32.529	12,4	-1,15
Cá nục	1.576	5.505	23,4	3,3	9.286	36.068	-26,43	-14,79
Điệp	638	4.320	614,81	311,59	2.265	16.443	202,78	98,69
Trứng cá	272	4.297	92,41	726,74	1.836	30.368	688,14	3.790,34
Cá rô phi	1.126	2.704	90,77	139,75	6.739	14.621	55,41	68,29
Mặt hàng khác	5.370	12.778	-28,1	-26,65	37.490	77.650	-16,25	-41,44

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

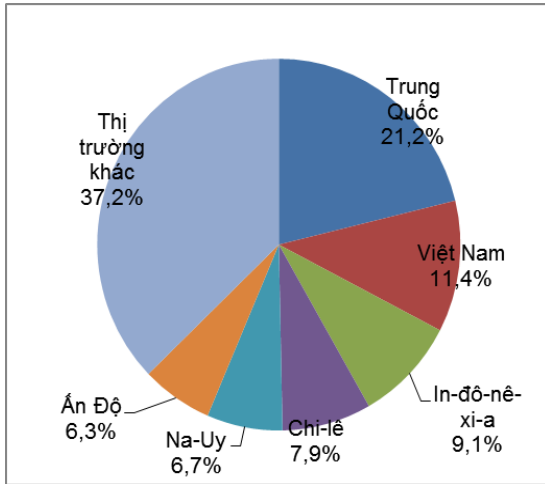
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA ĐÀI LOAN 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Đài Loan, 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thủy sản (HS 03, 1604, 1605) của thị trường Đài Loan đạt 171,5 nghìn tấn, trị giá 942,11 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

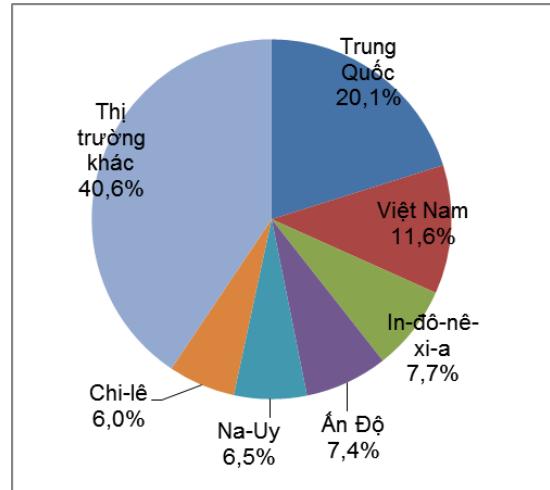
Các thị trường cung cấp thủy sản lớn cho thị trường Đài Loan là Trung Quốc, Nhật Bản, Na-Uy, Việt Nam, Chi-lê, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ê-cu-a-đô, Pa-na-ma, Ấn Độ.

Cơ cấu thị trường cung cấp thủy sản cho thị trường Đài Loan
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2024



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Tính theo lượng, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2, còn tính theo trị giá là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho thị trường Đài Loan, chiếm 11,4% về lượng và chiếm 8,7% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của Đài Loan 7 tháng đầu năm 2024.

Nguồn cung thủy sản cho thị trường Đài Loan 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	171.586,1	942.113	-1,9	-3,4	100	100	100	100
Trung Quốc	36.360,2	124.671	3,2	1,8	21,2	13,2	20,1	12,6
Nhật Bản	8.134,6	106.020	-2,1	2,2	4,7	11,3	4,8	10,6
Na-Uy	11.561,0	100.347	1,0	-11,2	6,7	10,7	6,5	11,6
Việt Nam	19.611,7	81.689	-3,0	1,5	11,4	8,7	11,6	8,2
Chi-lê	13.622,3	69.590	29,2	12,4	7,9	7,4	6,0	6,3
In-đô-nê-xi-a	15.652,2	59.293	16,4	18,4	9,1	6,3	7,7	5,1
Thái Lan	8.188,5	47.123	-7,3	-12,0	4,8	5,0	5,1	5,5
Ê-cu-a-đo	7.015,9	41.714	2.279,9	1.890,2	4,1	4,4	0,2	0,2
Pa-na-ma	4.378,9	33.234	38,5	33,8	2,6	3,5	1,8	2,5
Ấn Độ	10.871,4	29.616	-16,5	-13,0	6,3	3,1	7,4	3,5
Ma-lai-xi-a	2.786,8	19.273	17,3	11,1	1,6	2,0	1,4	1,8
Ca-na-đa	1.551,5	18.086	29,4	17,4	0,9	1,9	0,7	1,6
Anh	1.923,4	18.005	59,7	26,1	1,1	1,9	0,7	1,5
Úc	577,1	17.934	-35,2	-30,9	0,3	1,9	0,5	2,7
Grin-len	2.247,4	17.369	-9,3	-6,8	1,3	1,8	1,4	1,9
Thị trường khác	27.103,2	158.149	-35,9	-33,4	15,8	16,8	24,2	24,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 13,1 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 996 triệu USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tháng 8/2024 ước tính tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 7/2024 trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này đạt 1,7 tỷ USD, giảm 0,9% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 13,1 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 3,9 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Úc đạt 850 triệu USD, tăng 20,7%; Anh đạt 830,2 triệu USD, tăng 11,5%; Nhật Bản đạt 713,6 triệu USD, giảm 4,6%; Hàn Quốc đạt 668,9 triệu USD, giảm 1,4%...

Ma-lai-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2024 đạt 148 triệu USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 996 triệu USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Ma-lai-xi-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới một số thị trường chính như: Hoa Kỳ đạt 504 triệu USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Xin-ga-po đạt 73,3 triệu USD, giảm 13,5%; Úc đạt 53,5 triệu USD, tăng 18,6%; Anh đạt 47,3 triệu USD, tăng 10,9%; Nhật Bản đạt 43,1 triệu USD...

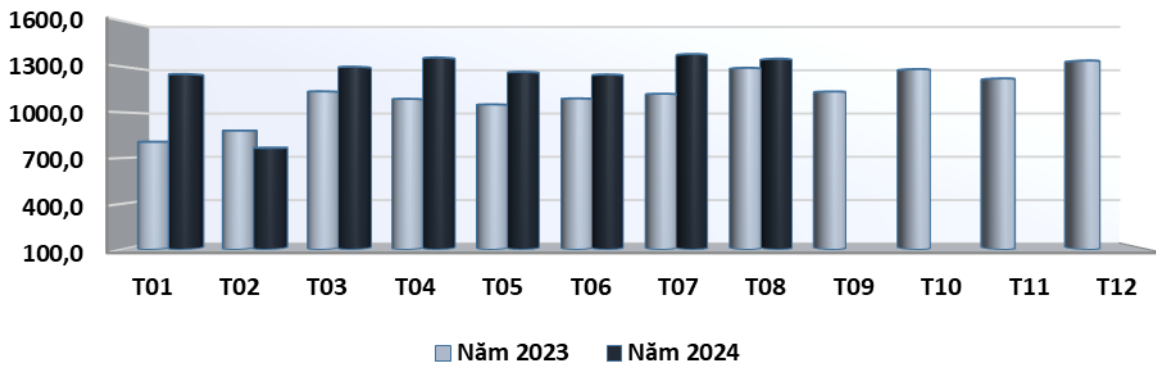


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Trong tháng 8/2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước tính đạt 1,35 tỷ USD, giảm 2,2% so với tháng 7/2024, nhưng tăng 4,5% so với tháng 8/2023. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 931 triệu USD, giảm 5,1% so với tháng 7/2024, nhưng tăng 10,1% so với tháng 8/2023.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước tính đạt 10,2 tỷ USD, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 7 tỷ USD, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 8/2024

Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ là đồ nội thất bằng gỗ. Trị giá xuất khẩu mặt hàng này chiếm 62,6% tổng trị giá xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 5,4 tỷ USD, tăng 24,8% so với cùng kỳ năm 2023. Hầu hết các mặt hàng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều ghi nhận mức tăng trưởng tốt. Xu hướng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục thuận lợi vào những tháng cuối

năm khi thị trường nhà ở hoàn thiện và nhu cầu đối với đồ nội thất dự kiến sẽ tăng.

Ngoài đồ nội thất bằng gỗ, 7 tháng đầu năm 2024 còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu cũng tăng trưởng tốt như: dăm gỗ đạt 1,5 tỷ USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2023; gỗ, ván và ván sàn đạt 1,15 tỷ USD, tăng 20,5%; gỗ viên nén đạt 422,5 triệu USD, tăng 11,2%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 7/2024 (nghìn USD)	So với tháng 7/2023 (%)	7 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Tổng	1.348.163	23,0	8.647.317	23,2	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	881.741	31,5	5.415.128	24,8	62,6	61,9
Ghế khung gỗ	301.054	34,9	1.873.684	23,9	21,7	21,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	242.254	30,1	1.480.603	24,4	17,1	17,0
Đồ nội thất phòng ngủ	194.223	40,3	1.120.814	29,7	13,0	12,3
Đồ nội thất nhà bếp	129.390	30,5	783.255	25,0	9,1	8,9
Đồ nội thất văn phòng	14.819	-36,9	156.772	7,1	1,8	2,1
Dăm gỗ	200.424	1,5	1.512.509	28,0	17,5	16,8
Gỗ, ván và ván sàn	162.627	7,5	1.151.343	20,5	13,3	13,6
Gỗ viên nén	80.316	34,1	422.549	11,2	4,9	5,4
Cửa gỗ	5.663	36,0	34.398	44,2	0,4	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	4.955	104,1	21.540	53,2	0,2	0,2
Khung gương	121	-37,7	1.093	-33,9	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

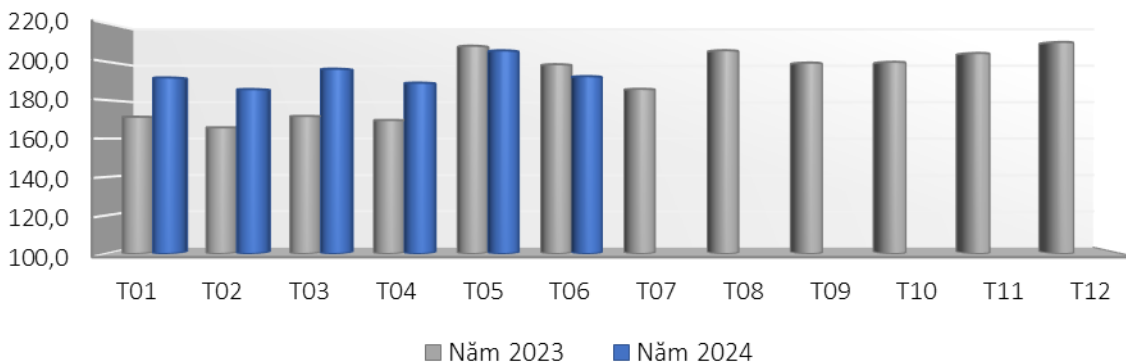


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Ca-na-đa, trong tháng 6/2024 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 192,4 triệu USD, giảm 3% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu

năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 1,16 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2023.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Thị trường cung cấp

Trong cơ cấu thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong 6 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất, đạt 412,3 triệu USD, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ đạt 207,3 triệu USD, giảm 5,2%; Việt Nam đạt 184 triệu USD, tăng 15,3%. Đây là 3 thị trường cung cấp chính đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa,

trị giá nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 69,2% tổng trị giá nhập khẩu. Tuy nhiên, Ca-na-đa chỉ tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc và Việt Nam, giảm tỷ trọng nhập khẩu từ Hoa Kỳ. Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2024, Ca-na-đa còn nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường khác như: I-ta-li-a, Ma-lai-xi-a, Ba Lan, Mê-hi-cô, Ấn Độ...

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 6/2024 (nghìn USD)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023(%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Tổng	192.368	-3,0	1.161.040	7,1	100,0	100,0
Trung Quốc	70.167	11,9	412.314	25,8	35,5	30,2
Hoa Kỳ	33.973	-9,7	207.328	-5,2	17,9	20,2
Việt Nam	30.435	-2,2	184.239	15,3	15,9	14,7
I-ta-li-a	10.549	-14,4	72.898	-1,9	6,3	6,9
Ma-lai-xi-a	7.864	15,0	48.274	28,4	4,2	3,5
Ba Lan	7.081	-38,7	38.420	-29,2	3,3	5,0
Mê-hi-cô	6.020	44,7	35.878	28,1	3,1	2,6
Ấn Độ	3.284	4,3	20.151	3,1	1,7	1,8
In-đô-nê-xi-a	3.298	-21,5	19.058	-8,6	1,6	1,9
Lít-va	2.644	-29,2	15.807	-36,8	1,4	2,3
Thị trường khác	17.052	-18,8	106.674	-9,6	9,2	10,9

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Mặt hàng nhập khẩu

Nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ vào Ca-na-đa đều tăng trong 6 tháng đầu năm 2024. Trong đó, dẫn đầu là ghế khung gỗ đạt 486,7 triệu USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 363,5 triệu USD, tăng 6,1%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 188,9 triệu USD, tăng 0,5%...

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 cho Ca-na-đa, nhưng tỷ trọng nhập khẩu ghế khung gỗ, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng của Ca-na-đa từ Việt

Nam vẫn còn thấp, vì vậy vẫn còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp khai thác những mặt hàng này. Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả thị trường Ca-na-đa, doanh nghiệp xuất khẩu cần chú ý, hiện tại Ca-na-đa tiếp tục gia tăng các yêu cầu mới đối với thương mại quốc tế, thiết lập dày đặc hơn các rào cản thị trường, tăng xu hướng bảo hộ thương mại, chuyển đổi xanh. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần nắm bắt và chuyển hướng sản xuất theo xu hướng này để tận dụng cơ hội tăng xuất khẩu.

Ca-na-đa nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 6 tháng đầu năm 2024

Tên hàng (Mã HS)	6 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
Tổng	1.161.040	7,1	100,0	100,0	15,9	14,7
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	486.690	11,8	41,9	40,2	11,7	11,0
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	363.508	6,1	31,3	31,6	19,2	18,1
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	188.892	0,5	16,3	17,3	29,5	25,7
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	62.865	5,7	5,4	5,5	1,5	1,0
Đồ nội thất văn phòng (940330)	59.084	0,7	5,1	5,4	1,5	2,1

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Tháng 9/2024 Bộ Công Thương tổ chức đấu giá phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2024

Bộ Công Thương đã ban hành quyết định về việc tổ chức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2024.

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BCT ngày 27/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng đường theo phương thức đấu giá, Quyết định số 2226/QĐ-BCT ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về lượng, thời điểm, phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2024, Quyết định số 2227/QĐ-BCT ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thành lập Hội đồng phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2024 theo phương thức đấu giá, Hội đồng phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2024 theo phương thức đấu giá đã có Thông báo về việc tổ chức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2024 theo phương thức đấu giá để các thương nhân, tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện. Theo đó:

1. Thương nhân trực tiếp sử dụng đường làm nguyên liệu sản xuất và thương nhân sử dụng đường thô để sản xuất đường tinh luyện được đề nghị phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường theo phương thức đấu giá (theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).

2. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường (mã HS 17.01) phân giao năm 2024 theo phương thức đấu giá là 126.000 tấn (một trăm hai mươi sáu nghìn tấn).

3. Giá khởi điểm là 2.100.000 đồng/tấn, bước giá là 50.000 đồng/tấn, tiền đặt trước: (giá khởi điểm x số lượng đường đăng ký phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu) x 10%.

4. Hồ sơ đề nghị phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2024 theo phương thức đấu giá thực hiện theo quy định tại Thông báo.

5. Thời điểm nhận hồ sơ tính theo dấu công văn đến của Bộ Công Thương, từ 08 giờ ngày 29/8/2024 đến 17 giờ ngày 10/9/2024.

Phiên phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường năm 2024 theo phương thức đấu giá được tổ chức trong tháng 9/2024.

Hướng dẫn thực hiện Quy định chống phá rừng (EUDR) của EU

EU đang đưa ra các hướng dẫn chi tiết liên quan đến thực thi luật chống phá rừng. Luật sẽ có hiệu lực thực hiện từ 30/12/2024 và áp dụng từ 30/6/2025 cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

1. Phạm vi

Các quy tắc mới được áp dụng đối với các mặt hàng xuất, nhập khẩu với thị trường EU gồm: dầu cọ, gia súc, đậu nành, cà phê, ca cao, gỗ và cao su cũng như các sản phẩm có nguồn gốc (như thịt bò, đồ nội thất hoặc sợi bông). Quy định áp dụng cho mọi số lượng sản phẩm dù lớn hay nhỏ.

2. Trách nhiệm thẩm định

Việc thẩm định phải được thực hiện để đảm bảo các sản phẩm không gây phá rừng: Hàng hóa phải đến từ vùng đất không bị phá rừng sau ngày 31/12/2020 và phải tuân thủ luật pháp của quốc gia nơi chúng được sản xuất.

3. Truy suất nguồn gốc

Người vận hành phải thu thập thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh sản phẩm không gây chặt phá rừng và hợp pháp, như tọa độ vị trí địa lý, số lượng, quốc gia sản xuất...

4. Hệ thống đăng ký thẩm định

Báo cáo thẩm định phải được nộp dưới dạng điện tử trong cơ quan đăng ký nạn phá rừng do Ủy ban Châu Âu tạo ra. Những tuyên bố này sẽ được kiểm tra trong cơ quan đăng ký và bởi cơ quan có thẩm quyền của các Quốc gia Thành viên.

Trang web đăng ký thẩm định của EU: https://green-business.ec.europa.eu/deforestation-regulation-implementation/deforestation-due-diligence-registry_en

5. Các bước cần thực hiện

5.1. Nguồn trồng

Hàng hóa phải được sản xuất hợp pháp và không gây phá rừng. Dữ liệu vị trí địa lý của khu vực sản xuất phải được thu thập.

Hàng hóa được sản xuất bất hợp pháp, trên đất phá rừng sau ngày 31/12/2020 hoặc không thể truy xuất nguồn gốc, không tuân thủ các quy định sẽ không thể đưa vào thị trường EU. Hàng hóa tuân thủ phải được bảo quản riêng biệt đối với những mặt hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ hoặc không đạt tiêu chuẩn.

5.2. Kinh doanh và vận chuyển

Hàng hóa hợp pháp và không gây phá rừng phải được tách biệt khỏi các hàng hóa khác trong khi mua bán và vận chuyển. Không được phép trộn lẫn hàng hóa đạt tiêu chuẩn và không đạt tiêu chuẩn hoặc hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ. Trong những trường hợp như vậy, toàn bộ lô hàng sẽ không tuân thủ và không được đưa vào thị trường EU.

5.3. Nhập khẩu

Trước khi đưa sản phẩm vào thị trường EU, nhà nhập khẩu phải thực hiện thẩm định.

Nhà nhập khẩu cũng phải nộp Tuyên bố thẩm định và sẽ nhận được số tham chiếu (và mã thông báo bảo mật), mã số này phải được khai báo trong tờ khai hải quan nhập khẩu.

Chỉ những sản phẩm tuân thủ mới có thể được đưa vào thị trường EU. Nhà nhập khẩu có thể đưa sản phẩm vào thị trường EU khi sản phẩm đã được cơ quan hải quan cho phép nhập khẩu.

5.4. Sản xuất

Các nhà sản xuất hàng hóa lớn ở EU (ví dụ: nhà sản xuất sôcôla) phải kiểm tra xem hoạt động thẩm định đã được thực hiện ở khâu đầu trong chuỗi cung ứng hay chưa.

Các nhà sản xuất lớn phải kiểm tra Tuyên bố thẩm định (DDS) của nhà nhập khẩu hàng hóa và nộp DDS của riêng họ cho sản phẩm của họ, sử dụng số tham chiếu của DDS thượng nguồn. Sau đó, nhà điều hành sẽ nhận được số tham chiếu DDS mới và mã thông báo bảo mật.

5.5. Bán hoặc xuất khẩu sản phẩm

Trước khi bán sản phẩm trên thị trường EU, các nhà bán lẻ lớn phải kiểm tra xem việc thẩm định đã được thực hiện ở khâu đầu trong chuỗi cung ứng hay chưa.

Nhà bán lẻ phải kiểm tra DDS ngược dòng trong chuỗi cung ứng và gửi DDS của riêng họ dựa trên tất cả các số tham chiếu trước đó. Sau đó, người giao dịch sẽ nhận được số tham chiếu DDS mới và mã thông báo bảo mật.

Các công ty nhỏ (SME) không cần phải kiểm tra hoặc gửi báo cáo thẩm định đối với các sản phẩm đã được thẩm định trong chuỗi cung ứng.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.